SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH **TRƯỜNG THPT CÔ TÔ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 336/QĐ-THPTCT	*Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai năm học 2023-2024 theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ kế hoạch số 392/KH-THPTCT ngày 6/9/2023 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công khai trong trường THPT Cô Tô năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định ban hành Quy chế dân chủ cơ sở số 401/QĐ-HĐTTHPTCT ngày 6/9/2023 của Hội đồng trường trường THPT Cô Tô năm học 2023-2024;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai các nội dung theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, năm học 2023-2024 *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai được thực hiện theo Điều 8 của thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

Điều 3. Các ông (bà) phụ trách kế toán, cán bộ, giáo viên nhân viên và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

Biểu số 09

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2023 – 2024

(Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Chia theo khối/lớp		
		Lớp 10	**Lớp 11**	**Lớp 12**
I	Điều kiện tuyển sinh	- Thực hiện đúng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ, Sở và của Tỉnh. - Tuyển sinh 100% học sinh hoàn thành chương trình học THCS trên địa bàn. - Hình thức: Xét tuyển; Chỉ tiêu giao: 89; Kết quả tuyển sinh: 80	- Đủ điều kiện	- Đủ điều kiện
II	Chương trình Giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2006
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập ngiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng	Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập ngiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng	Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập ngiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng
IV	Các hoạt động hỗ	- Huy động các	- Huy động các	- Huy động các

	trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	nguồn lực đảm bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động phù hợp vưới tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,…	nguồn lực đảm bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động hoạt động phù hợp vưới tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,…	nguồn lực đảm bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động hoạt động phù hợp vưới tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,…
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Đạt trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Đạt trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Trung bình trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

Biểu số 10

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2023 – 2024

(Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 về thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm/Rèn luyện**	**239**	**73**	**81**	**85**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**163 = 68.2**	48 = 65.75	58 = 71.6	57 = 67.06
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**67 = 28.03**	18 = 24.66	21 = 25.93	28 = 32.94
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**9 = 3.76**	7 = 9.59	2 = 2.47	0
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**239**	**73**	**81**	**85**
1	Giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	**40 = 16.73**	9 = 12.33	11 = 13.58	20 = 23.53
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**132 = 55.23**	27 = 36.99	44 = 54.32	61 = 71.76
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**67 = 28.03**	37 = 50.68	26 = 32.1	4 = 4.71
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0
5	Kém/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**239**	**73**	**81**	**85**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**239**	73 = 100	81 = 100	85 = 100
A	Học sinh giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	**40 = 16.73**	9 = 12.33	11 = 13.58	20 = 23.53
B	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**61 = 71.76**	0	0	61 = 71.76
2	Thi lại	**0**	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	**7 trong đó:** **HS chuyển đi: 6** **HS chuyển đến: 1**	chuyển đi3	chuyển đi2	chuyển đi1 chuyển đến1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**0**	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**8**	7	1	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**				
1	Cấp huyện	+ Cuộc thi ảnh "Cô Tô trong trái tim tôi": 01 Giải cộng đồng mạng yêu thích nhất; 01 giải Nhì + Giải bóng đá Cô Tô super ball 2024: 01 giải Ba + Giải cầu lông: 03 Giải nhất; 03 Giải nhì; 04 Giải Ba			
2	Cấp tỉnh/thành phố	+ Văn hóa: 01 giải khuyến khích môn Tin học + Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh: 01 HCĐ Bóng bàn đôi nam nữ; 01 HCĐ Cờ vua; 01 HCĐ Điền kinh 800m nữ; 01 HCĐ Cầu lông đơn nữ; 01 HCĐ Cầu lông đôi nữ + Giải Điền kinh cấp tỉnh: 01 -HCĐ Điền kinh cấp tỉnh 800m + Giải Pencatsilat cấp tỉnh: 01 HCV hạng 45kg nữ lứa			

		tuổi 2; 01 HCV hạng 63kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 48kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 51kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 45kg nam lứa tuổi 2; 01 HCĐ hạng 63kg nam			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	**0**	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**85**	0	0	85
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**Nam 120** **Nữ 119**	Nam 42 Nữ 31	Nam 35 Nữ 46	Nam 43 Nữ 42
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**5/239 = 2.09**	1/73	3/81	1/85

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Biểu mẫu 11

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 22 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2023-2024

(Ban hành kèm theo quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	1	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	30	-
III	**Số điểm trường**	1	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	16.214	67,55
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	4.552	18,96
VI	**Tổng diện tích các phòng**	635,8	2,64
1	Diện tích phòng học (m^2)	52,98	1,76
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	77,98	3,66
3	Diện tích thư viện (m^2)	41,2	0,17
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	540	2,25
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	61,8	3,88
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		**Số bộ/lớp**
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp: 10	1	01bộ/khối
1.2	Khối lớp: 11	1	01bộ/khối

1.3	Khối lớp...	1	01bộ/khối
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp: 10	1	02 bộ/khối
2.2	Khối lớp: 11	1	02 bộ/khối
2.3	Khối lớp: 12	1	02 bộ/khối
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	…		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	23	0,77 học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		**Số thiết bị/lớp**
1	**Ti vi**	0	
2	**Cát xét**	0	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	0	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	11	01 bộ/lớp
5	**Thiết bị khác...**		
6	**.....**		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	01 bộ/lớp
5	Thiết bị khác...	0	
..	……		

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	65
XI	**Nhà ăn**	131

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	8		
XIII	**Khu nội trú**	427		14,23

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,54
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Biểu mẫu 12

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 22 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2023-2024

Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**23**		**2**	**19**		**2**		**2**	**15**	**6**					
I	**Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:**	**18**		**1**	**17**					**14**	**4**					
1	Toán	2		1	1					1	1					
2	Lý	2			2					1	1					
3	Hóa	2			2					2						
4	Sinh	4			4					4						
5	Văn	1			1					1						
6	Sử	1			1					1						
7	Địa	1			1						1					
8	GDCD	1			1						1					
9	Tiếng Anh	2			2					2						
10	Quốc phòng- An ninh															
11	Thể dục	1			1					1						
12	Công nghệ															
13	Tin học	1			1					1						
14	Âm nhạc															
15	Mỹ thuật															
II	**Cán bộ quản lý**	**2**		**1**	**1**						**2**					
1	Hiệu trưởng	1		1							1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1					
III	**Nhân viên**	**3**			**1**		**2**		**2**	**1**						
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1					1						
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1		1							
5	Nhân viên thư viện	1					1		1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

SỞ GDĐT QUẢNG NINH **TRƯỜNG THPT CÔ TÔ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 313/BC-THPTCT	*Cô Tô, ngày 14 tháng 6 năm 2024*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024; kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2024-2025

Căn cứ công văn về việc báo cáo kết quả năm học 2023 - 2024 và xây dựng kế hoạch năm học 2024 -2025 về công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận chuẩn quốc gia;

Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Công văn số 5932/BGDĐT-KTKĐCLGD ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông;

Công văn 3106 ngày 23/11/2018 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận chuẩn Quốc gia theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018;

18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018; 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo ban hành,

Trường THPT Cô Tô báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024, kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024

a. Công tác tự đánh giá

Trường THPT Cô Tô đã xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch số 229/KH-THPTCT ngày 30/6/2023 của trường THPT Cô Tô về việc duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2019-2025.

b. Công tác đánh giá ngoài

Kết thực năm học 2023-2024 là năm thực hiện công tác đánh giá ngoài của trường THPT Cô Tô giai đoạn 2019-2024; nhà trường đã xây dựng kế hoạch báo cáo Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc Đánh giá ngoài vào tháng 9 năm 2024

c. Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá.

Hàng năm nhà trường đều tiến hành rà soát thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng để đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia.

d. Hạn chế, khó khăn

Thông tư quy định về cơ sở vật chất đã thay đổi từ tháng 5 năm 2020 đến nay dẫn đến một số tiêu chí không đạt như:

Thứ nhất: Theo Thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT quy đinh về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non đến phổ thông; Về cơ sở vật chất theo thông tư 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 quy định trường THPT có tối thiểu 15 lớp và tối đa 45 lớp mà hiện tại trường THPT Cô Tô chỉ có 9 lớp (**Tiêu chí 1.5 Không đạt**).

Thứ hai: Số lượng giáo viên GV Dạy môn GDQP&AN; giáo viên âm nhạc, mỹ thuật không có; Giáo viên Ngữ Văn thiếu (**Tiêu chí 2.2 Không đạt**).

Thứ ba: Hệ thống PCCC Chưa đảm bảo theo quy định; Thiếu phòng học Âm nhạc, Mỹ Thuật, Phòng chức năng. Các phòng học, phòng học bộ môn chưa có đủ các thiết bị dạy học theo quy định. Có phòng để tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh hoàn cảnh đặc biệt; CSVC thiết bị dạy học tối thiểu từ năm 2020 chưa được trang cấp, hỏng (**Tiêu chí 3.2 không đạt**):

e. Đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất: Phòng GD&ĐT Huyện Cô Tô tham mưu với UBND Huyện Cô Tô, Sở GD&ĐT Quảng Ninh sát nhập trường THPT Cô Tô và Trường THCS Thị trấn Cô Tô để đảm bảo quy mô về số lớp.

Thứ hai: Mời chuyên gia, mở hội thảo tư vấn trước khi xây dựng trường mới (nếu có) để ngôi trường xây ra không thiếu các hạng mục.

Thứ ba: Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất thiết bị dạy học để đảm bảo thực hiện chương trình GDPT 2018 và đạt chuẩn, phấn đấu trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Thứ tư: Đề nghị Sở GD&ĐT thường xuyên tổ chức tập huấn công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho cán bộ quản lý và giáo viên cốt cán để thực hiện công tác tự đánh tốt hơn.

2. Kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2024-2025.

Dự kiến thời gian hoàn thành tự đánh giá: 9/2024

Dự kiến thời gian lập tờ trình đăng ký đánh giá ngoài, nộp hồ sơ: 9/2024

Trên đây, là báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2023-2024, kế hoạch công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm học 2024-2025. Kính mong phòng TCCB&QLCL tiếp tục chỉ đạo để nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nơi nhận:
- Phòng TCCBQLCL (để b/cáo);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Biểu 1 (kèm theo phụ lục 2)

Trường THPT Cô Tô

Stt	Đã được đánh giá ngoài đạt KĐCL	Đã được đánh giá ngoài đạt CQG	Thời gian hoàn thành tự đánh giá năm học 2023-2024 (tháng/năm)	ĐĂNG KÝ TỰ ĐÁNH GIÁ, ĐÁNH GIÁ NGOÀI NĂM HỌC 2024-2025				Ghi chú
				Dự kiến thời gian hoàn thành tự đánh giá (tháng/năm)	Thời gian đăng ký đánh giá ngoài (tháng/năm)	Mục đích đăng ký đánh giá ngoài		
						Đăng ký đánh giá ngoài để công nhận đạt KĐ chất lượng giáo dục	Đăng ký đánh giá ngoài để công nhận đạt chuẩn quốc gia	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 1982/QĐ-SGD ngày 13/11/2019	trường THPT Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 1986/QĐ-SGD ngày 13/11/2019	Tháng 7/2024	Tháng 9/2024	Tháng 9/2024	x	x	

(Số liệu báo cáo tính tới ngày 31/5/2024)

Người lập biểu

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Ghi chú:

- Cột số (2),(3): Nhập số Quyết định, ngày/tháng/năm được công nhận đạt KĐCL, CQG (nếu đơn vị đã được công nhận đạt KĐCLGD, CQG);

- Cột số (4): Nhập thời gian đơn vị hoàn thành công tác tự đánh giá năm 2023;

- Cột số (5): Nhập thời gian dự kiến hoàn thành tự đánh giá năm 2024;

- Cột số (6): Nhập thời gian đăng ký đánh giá ngoài năm 2024 (nếu có);

- Cột số (7): Nhập ký tự "X" nếu đăng đăng ký đánh giá ngoài để công nhận đạt kiểm định chất lượng;

- Cột số (8): Nhập ký tự "X" nếu đăng đăng ký đánh giá ngoài để công nhận trường đạt chuẩn quốc gia;

- Cột số (9): Ghi rõ nguyên nhân nếu đơn vị chưa hoành thành tự đánh giá, chưa thực hiện đánh giá ngoài.

Biểu 2 (kèm theo phụ lục 2)
Trường THPT Cô Tô

Cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài và được tham gia đánh giá ngoài

(tính đến 31/5/2024)

	Số lượng cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài *(Theo Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2014/TT-BGDĐT)*				**Số lượng cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài** *(Theo Thông tư số 17, 18 và 19/2018/TT-BGDĐT)*				**Tổng số cán bộ, giáo viên đã được tập huấn đánh giá ngoài**	**Số lượng cán bộ, giáo viên đã tham gia đánh giá ngoài**		**Tổng số cán bộ, giáo viên cần được tập huấn đánh giá ngoài năm học 2023-2024**
	Cấp trường	Cấp Sở	Cấp Bộ	**Tổng**	Cấp trường	Cấp Sở	Cấp Bộ	**Tổng**		Số lượng	%	
Mầm non												
Tiểu học												
Trung học phổ thông Cô Tô	2	2	0	4	21	2	0	23	2	0	0	2
Cộng	**2**	**2**	**0**	**4**	**21**	**2**	**0**	**23**	**2**	**0**	**0**	**2**

Người lập biểu

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai các khoản chi năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô)

STT	Các khoản chi	Số tiền
1	Các khoản chi lương	2.733.998.000
2	Chi bồi dưỡng chuyên môn	69.700.000
3	Chi hội họp hội thảo	1.895.000
4	Chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài	
5	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất)	19.491.386
	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức bình quân)	13.207.720
	Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức thấp nhất)	8.217.540
6	Mức chi thường xuyên/1 học sinh	6.480.000
7	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa mua sắm	937.135.000

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai các chính sách học sinh được hưởng năm học 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô)

STT	Chính sách	Đối tượng	Hồ sơ	Chế độ được hưởng
1	Hỗ trợ bán trú theo NQ 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Nghị quyết 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020	Học sinh THPT bán trú tuần mà bản thân và cha mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở các xã trên địa bàn tỉnh.	(1) Đơn (Theo mẫu – gửi kèm) (2) Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. (3) Giấy xác nhận khoảng cách từ nhà đến trường, xác nhận địa điểm trọ ngoài trường (đối với những học sinh không ở trong trường) do UBND xã xác nhận. (4) Giấy xác nhận tạm trú tạm vắng	Hỗ trợ tiền ăn bằng 40% mức lương cơ sở/tháng
2	Hỗ trợ học phí, chi phí học tập theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021	Áp dụng đối với công dân có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. 1. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS. - Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày (*Phụ lục số 01*	(1) Đơn đề nghị hỗ trợ (có mẫu) (2) Bản sao: Giấy kết luận của cơ sở ý tế có thẩm quyền là "tính tự trị của trẻ em" đối với trẻ tự kỷ; Giấy chứng nhận gia đình thuộc hộ cận nghèo đối với trẻ em là nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ cận nghèo; (3) Bản sao quyết định hỗ trợ hằng tháng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trẻ không có	b) Hỗ trợ học phí: Hỗ trợ 100% học phí cho trẻ em đang học tại cơ sở giáo dục công lập; c) Hỗ trợ chi phí học tập: Bằng mức Chính phủ hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em không

		Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND). - Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng (*Phụ lục số 02a, Phụ lục 02b Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND*). - Trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; - Trẻ em thuộc hộ cận nghèo. - Trẻ em tự kỷ, trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.	nguồn nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày; trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; (4) Bản sao quyết định hỗ trợ hàng tháng hoặc giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.	có nguồn nuôi dưỡng (150.000đ/tháng)
3	Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	**Điều 15. Đối tượng được miễn học phí**	a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí (Theo mẫu gửi kèm) b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:	
		1. Học sinh khuyết tật.	- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	

		2. Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.	- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với học sinh không nguồn nuôi dưỡng, đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng.	
		3. Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp	
		4. Học sinh phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sĩ tại ngũ.	- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng	

		5. Học sinh người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.	Thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư".	
		Điều 16. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ tiền đóng học phí 1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm: Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	Thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư".	
		2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: a) Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;	- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định này;	

		b) Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	- Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp	
		Điều 18. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập 1. Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ. 2. Học sinh phổ thông bị khuyết tật. 3. Học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. 4. Học sinh phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	c) Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn theo mẫu (Phụ lục IV) của Nghị định này. d) Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.	
4	Hỗ trợ học bổng, phương tiện đồ dùng dạy học theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	- Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng); - Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).	- Hỗ trợ học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ. - Hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập với

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH **TRƯỜNG THPT CÔ TÔ**	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 580/TB-THPTCT	*Cô Tô, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

THÔNG BÁO
" Về việc thực hiện thu học phí kỳ I năm học 2023-2024"

Kính gửi: **Các bậc phụ huynh trường THPT Cô Tô**

Căn cứ Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Trường THPT Cô Tô thực hiện thu học phí, cụ thể như sau:

1. Nội dung thu:

Học phí: 200.000 đồng/học sinh/tháng x 4 tháng = 800.000 đồng

2. Thời gian thu:

- Từ ngày 23/11/2023 đến hết ngày 30/11/2023

3. Hình thức thu:

Phụ huynh học sinh chuyển khoản 100% số tiền thu về nhà trường.

Tên tài khoản: TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

Số tài khoản: 8013201001224

Tại ngân hàng Agribank chi nhánh Cô Tô.

(**Lưu ý**: Phụ huynh học sinh chuyển khoản qua kênh ngân hàng điện tử hoặc thanh toán tại ngân hàng khác, vui lòng ghi rõ nội dung chuyển khoản bao gồm: **Họ và tên học sinh, tên lớp, nội dung nộp, KHÔNG CHUYỂN QUA MÁY ATM, TIỀN MẶT** phụ huynh học sinh lưu ý chuyển **CHÍNH XÁC SỐ TIỀN** ***không thừa không thiếu*** được thông báo đối với từng học sinh).

*** Ví dụ nội dung chuyển khoản**:

Ví dụ 1: Trần Hoàng Đức An lớp 11A1, nộp tiền học phí kỳ I năm học 2023-2024

Nhà trường rất mong các bậc phụ huynh quan tâm nộp đúng thời hạn./.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 265/TB-THPTCT

Cô Tô, ngày 22 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO
" Về việc thực hiện thu các khoản dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2023-2024"

Kính gửi: **Các bậc phụ huynh trường THPT Cô Tô**

Căn cứ Công văn số 2593/SGDĐT-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Thực hiện Công văn số 2606/SGDĐT-KHTC ngày 20/9/2023 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh về việc tăng cường công tác quản lý thu, chi năm học 2023-2024.

Trường THPT Cô Tô thực hiện thu của học sinh, cụ thể như sau:

1. Nội dung thu:

TT	Khoản thu	Mức thu (đồng)	Tháng hoặc giờ	Ghi chú
1	Nước uống (đồng/học sinh/tháng)	8.000	9	
2	Học thêm ôn thi tốt nghiệp(đồng/học sinh/giờ dạy)	10.000	1	*30.000 đồng/buổi*
3	Trông giữ phương tiện tham gia giao thông	30.0000	9	*Xe đạp điện, xe máy điện*
		10.000		*Xe đạp*

2. Thời gian thu:

- Từ ngày 22/5/2024 đến hết ngày 26/5/2024 đối với nguồn thu nước uống và trông giữ phương tiện tham gia giao thông.
- Đối với nguồn thu học thêm ôn thi tốt nghiệp dự kiến thu vào ngày 22/5 đến hết ngày 08/6/2024.

3. Hình thức thu:

Phụ huynh học sinh nộp 100% số tiền thu về nhà trường THPT Cô Tô.

Ghi chú: (*Theo hướng dẫn kèm theo)*

Nhà trường rất mong các bậc phụ huynh quan tâm nộp đúng thời hạn./.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

CÔNG KHAI MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2023-2024 VÀ DỰ KIẾN CHO CẢ CẤP HỌC

(Kèm theo Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô về việc thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

Căn cứ thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017, ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số: 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục

Trường THPT Cô Tô công khai mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2023-2024 và dự kiến cả cấp học như sau:

STT	Khoản thu	Đối tượng	Mức thu/tháng/hs	Số tháng (không quá)	Dự kiến thời gian thu	Dự kiến cho cả cấp học
						Năm học 2024 - 2025
1	Học phí	Học sinh học trực tiếp	200.000	9	Thu lần 1 vào tháng 10; lần 2 vào	200.000
2	Bảo hiểm y tế	Học sinh khối 10				
		Học sinh khối 11				
		Học sinh khối 12				
3	Tiền trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh	Học sinh đi xe đạp điện, xe máy điện	Không quá 30.000đ	9	Thu lần 1 vào tháng 10; lần 2 vào tháng 1	Không quá 30.000đ

4	Nước uống của học sinh	Học sinh nhà trường	Không quá 8.000đ	9	Thu lần 1 vào tháng 10; lần 2 vào tháng 5	Không quá 8.000đ
5	Học thêm tại trường (ngoài giờ học chính khóa)	Học sinh tham gia học thêm	Không quá 10.000đ	9	Thu sau mỗi tháng học sinh học	Không quá 10.000đ

Nơi nhận:
- Sở GD & ĐT;
- thptcoto.edu.vn ;
- Lưu:VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng